

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06-8-2024.

“Về việc: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Nguyệt và ông Đinh Xuân Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thái Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 133/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Thị D, sinh năm 1989; nơi cư trú: khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: anh Bùi Quang T, sinh năm 1987; nơi đăng ký thường trú: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận; chỗ ở hiện nay: Bản A, xã L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Các đương sự đều vắng mặt và đã có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện, lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị D và anh Bùi Quang T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 những đến năm 2017 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng; bất đồng quan điểm về công việc, về tiền bạc và về sinh hoạt hàng ngày trong gia đình; dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, chị D đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng không còn sống chung từ năm 2021 cho đến

nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay, chị **D** không còn yêu thương anh **T** nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị **D** và anh **T** có 02 người con chung tên **Bùi Ngọc Hoài A**, sinh ngày 25/11/2011 và **Bùi Ngọc Trà M**, sinh ngày 26/10/2013. Cháu **M** sống với chị **D** và cháu **A** sống với anh **T** từ khi vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Hiện nay chị **D** yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu **M** cho đến khi thành niên và yêu cầu giao cho anh **T** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu **A** cho đến khi thành niên; không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con. Chị **D** làm nông và làm thêm công việc phụ cho dịch vụ đám cưới; công việc và thu nhập ổn định; chị **D** có nơi ở ổn định tại **khu phố T, thị trấn L, huyện T**; đảm bảo nuôi dưỡng cháu **M** được phát triển tốt; hiện nay cháu **M** đang học lớp 5, được học tập, chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Gia đình anh **T** cũng chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **A** đầy đủ, phát triển tốt về mọi mặt.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

[2]. Theo lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, **bị đơn anh Bùi Quang T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh **T** và chị **D** chung sống với nhau từ năm 2010 nhưng đến năm 2017 đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Anh **T**, chị **D** chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì chị **D** không muốn sống cùng với anh **T** và hiện nay chị **D** yêu cầu giải quyết ly hôn. Hiện nay anh **T** không mong muốn ly hôn vì thương các con.

Về con chung: Anh **T**, chị **D** có hai người con chung tên **Bùi Ngọc Hoài A**, sinh ngày 25/11/2011 và **Bùi Ngọc Trà M**, sinh ngày 26/10/2013. Anh **T** yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu **Bùi Ngọc Hoài A** cho đến khi thành niên và đồng ý giao cháu **Bùi Ngọc Trà M** cho chị **D** nuôi dưỡng đến khi thành niên; không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

[4]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 Giấy chứng nhận kết hôn số 50 ngày 18/8/2017, 01 trích lục khai sinh bản sao số 272/TLKS-BS ngày 23/8/2017 và 01 trích lục khai sinh bản sao số 271/TLKS-BS ngày 23/8/2017 của **Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận**.

- Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành xác minh ở địa phương thông 2 **xã H** về tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị **D**, anh **T** và lập Biên bản xác minh ngày 30/5/2024 (Bút lục số 28).

[4]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Thị D**; xử cho chị **D** được ly hôn với anh **Bùi Quang T**; giao cho chị **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 01 người con chung tên **Bùi Ngọc Trà M**, sinh ngày 26/10/2013 cho đến khi thành niên; giao cho anh **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 01 người con chung tên **Bùi Ngọc Hoài A**, sinh ngày 25/11/2011 cho đến khi thành niên; buộc chị **D** phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Thị D** và bị đơn anh **Bùi Quang T** vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong vụ án chỉ có yêu cầu của **nguyên đơn chị Thị D** yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con; ngoài ra không có yêu cầu nào khác của các đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “**Ly hôn, tranh chấp về nuôi con**” căn cứ theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự đều có nơi cư trú tại **huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của **nguyên đơn chị Thị D**, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 50 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Đăng ký ngày 18/8/2017) mà nguyên đơn đã cung cấp và căn cứ lời khai phù hợp của các đương sự; có đủ cơ sở xác định: chị **Thị D**, anh **Bùi Quang T** tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị **D**, anh **T** là hợp pháp. Vì vậy, chị **D** có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn chị **Thị D** xác định: Quá trình chung sống, vợ chồng chị **D**, anh **T** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng do bất đồng trong công việc, trong kinh tế và trong sinh hoạt hàng ngày, dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc và vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2021 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Tại biên bản xác minh ngày 30/5/2024 (Bút lục số 28), ông **Bùi Á** (là cha ruột của bị đơn anh **T**) đã cung cấp thông tin: Vợ chồng anh **T**, chị **D** đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2022, chung sống không hòa thuận; từ đó chị **D** đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống, còn anh **T** đi làm ăn xa và vợ chồng không còn chung sống cho đến nay. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị **D** cương quyết yêu cầu giải quyết ly hôn, không có nguyện vọng đoàn tụ, còn anh **T** vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được; điều này cho thấy chị **D**, anh **T** đều không có nguyện vọng đoàn tụ.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định được: Vợ chồng chị **D**, anh **T** đã phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, cuộc sống không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị **D** yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho chị **D** được ly hôn với anh **T**.

[3.2]. Về yêu cầu nuôi con chung:

Căn cứ các Trích lục khai sinh (bản sao) số 271/TLKS-BS và số 272/TLKS-BS, cùng ngày 23/8/2017, của Ủy ban nhân dân xã **H** mà nguyên đơn đã cung cấp; căn cứ lời khai phù hợp của các đương sự; có đủ cơ sở xác định được: nguyên đơn chị **D** và bị đơn anh **T** có 02 người con chung tên **Bùi Ngọc Hoài A**, sinh ngày 25/11/2011 và **Bùi Ngọc Trà M**, sinh ngày 26/10/2013.

Căn cứ lời khai phù hợp của các đương sự; căn cứ thông tin ông **Bùi Á** đã cung cấp tại Biên bản xác minh ngày 30/5/2024 (Bút lục số 28); có đủ cơ sở xác định được: trong thời gian chị **D**, anh **T** không còn chung sống thì cháu **Bùi Ngọc H A**, sống với bị đơn anh **T**, còn cháu **Bùi Ngọc Trà M** sống với nguyên đơn chị **D**. Chị **D**, anh **T** đều thống nhất giao cháu **Bùi Ngọc Trà M** cho chị **D** nuôi dưỡng và giao cháu **Bùi Ngọc H A** cho anh **T** nuôi dưỡng. Quá trình tố tụng, cháu **M** trình bày ý kiến mong muốn được sống với chị **D** và cháu **A** trình bày ý kiến mong muốn được sống với anh **T**. Do đó yêu cầu của nguyên đơn chị **D** và việc nuôi con là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung chưa thành niên, phù hợp với nguyện vọng của con chung chưa thành niên và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận. Theo đó, cần xử giao cho **chị Thị D** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên **Bùi Ngọc Trà M**, sinh ngày 26/10/2013 cho đến khi thành niên và giao cho **anh Bùi Quang T** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên **Bùi Ngọc Hoài A**, sinh ngày 25/11/2011; chị **D**, anh **T** đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc các con chung mà không ai được cản trở.

[3.3]. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung:

Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[4]. Về án phí:

Căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 144 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: xử buộc chị **Thị D** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận:

Ý kiến đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận là có căn cứ và phù hợp với quy định của Pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Thị D**:

Về việc ly hôn: chị **Thị D** được ly hôn với anh **Bùi Quang T.**

Về việc nuôi con:

Giao cho chị **Thị D** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên **Bùi Ngọc Trà M.**, sinh ngày 26/10/2013 cho đến khi thành niên.

Giao cho anh **Bùi Quang T** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên **Bùi Ngọc Hoài A.**, sinh ngày 25/11/2011 cho đến khi thành niên.

Chị **Thị D** và anh **Bùi Quang T** đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc các con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp các đương sự có thay đổi người trực

tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2]. Về án phí: buộc chị **Thị D** phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số **0005812** ngày **01** tháng **4** năm **2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; sau khi khấu trừ, chị **Thị D** đã nộp đủ tiền án phí.

[3]. Về quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm công khai, các đương sự đều được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- UBND xã Huy Khiêm (Thay thông báo);
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Khánh